



THỰC TRẠNG HỢP TÁC, LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA HỮU CƠ Ở XÃ THỦY PHÙ, THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Thành^{1*}, Nguyễn Viết Tuấn¹, Lê Văn Nam¹, Phan Thiện Phước¹,
Nguyễn Thị Ái Vân^{1,2}, Lê Việt Linh¹, Mai Thu Giang³

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

² Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, 16 Lê Lợi St., Huế, Việt Nam

³ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá thực trạng hợp tác, liên kết của nông hộ trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ tại xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 60 hộ sản xuất lúa hữu cơ bằng bảng hỏi bán cấu trúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khoảng 80% lúa hữu cơ được tiêu thụ thông qua hợp đồng, tỉ lệ hộ thực hiện theo hợp đồng chiếm tỉ lệ 98%. Liên kết giữa nông hộ sản xuất lúa hữu cơ là liên kết miệng, chưa chặt chẽ; liên kết này thực hiện chủ yếu thông qua trao đổi thông tin về kỹ thuật sản xuất; việc trao đổi thông tin về đầu vào và đầu ra chưa được nông hộ quan tâm. Liên kết giữa hộ với doanh nghiệp được thực hiện qua qua hợp đồng và khá chặt chẽ. Ngoại trừ điều khoản về xử lý rủi ro, các điều khoản về giá cả, phương thức thanh toán, số lượng và chất lượng sản phẩm, và phương thức giao nhận được đánh giá khá chặt chẽ trong hợp đồng. Các dịch vụ đầu vào, đầu ra và giá cả sản phẩm trong liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu tốt hơn so với sản xuất lúa thường.

Từ khóa: nông hộ trồng lúa, hợp tác, liên kết, hợp đồng, lúa hữu cơ

1 Đặt vấn đề

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là giải pháp mang tính căn bản nhằm giúp nông dân bao tiêu đầu ra ổn định, nâng cao hiệu quả sản xuất, từ đó góp phần phát triển nông nghiệp bền vững [20]. Ở Việt Nam, nhận thức được điều này, trong những năm qua Chính phủ đã ban hành nhiều chủ chương, chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm như: Quyết định số 80/QĐ-TTg về khuyến khích tiêu thụ hàng hóa nông sản thông qua hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; và gần đây nhất là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp [4]. Tuy nhiên, đến nay việc tiêu thụ hàng hóa nông sản thông qua hợp đồng liên kết ở các địa phương trên cả nước vẫn gặp nhiều khó khăn, lượng hàng hóa của nông hộ được tiêu thụ thông qua hợp đồng

* Liên hệ: nguyenvanthanh83@huaf.edu.vn

còn hạn chế, đặc biệt là các loại nông sản, hàng hóa hữu cơ [6]. Theo điều tra của Ban chỉ đạo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương, tỉ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được tiêu thụ theo hợp đồng ở các tỉnh, thành chỉ chiếm khoảng 29%; trong đó, tỉ lệ diện tích này ở Thừa Thiên Huế là khoảng 27% đối với sản xuất lúa nước [2].

Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh có diện tích sản xuất lúa nước lớn ở khu vực miền Trung, với diện tích canh tác gần 30.000 ha (năm 2018) [13]. Hoạt động sản xuất lúa mang lại nguồn thu đáng kể cho phần lớn nông hộ trong tỉnh; tuy nhiên, hiện nay hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của địa phương [15]. Trong những năm gần đây, để thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất lúa cho nông hộ, Thừa Thiên Huế đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ nông dân sản xuất lúa, trong đó có Đề án tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh năm 2016. Theo đề án này, Thừa Thiên Huế chú trọng áp dụng tiến bộ khoa học, liên kết sản xuất lúa gắn với bao tiêu sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa, bảo đảm sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường [18]. Tuy vậy, đến năm 2018, diện tích lúa của tỉnh được sản xuất theo quy trình hữu cơ, liên kết với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm còn hạn chế (gần 353,3 ha) [13]. Nghiên cứu cho thấy liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa chặt chẽ là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sản xuất của nông hộ chưa cao, không thể thúc đẩy mở rộng sản xuất và tạo ra mối liên kết bền vững và nâng cao hiệu quả sản xuất [1, 9]. Do vậy, để thúc đẩy mở rộng diện tích, phát triển chuỗi liên kết sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng ở Thừa Thiên Huế, việc đánh giá thực trạng hợp tác liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp là rất cần thiết nhằm giúp các cơ quan quản lý về nông nghiệp, chính quyền địa phương có cơ sở thực tiễn để phát triển chuỗi liên kết này. Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu mối liên kết sản xuất giữa Công ty TNHH MTV Quế Lâm, là doanh nghiệp thực hiện hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng lớn nhất ở Thừa Thiên Huế và nông hộ tại xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế như một nghiên cứu điển hình để phân tích thực trạng hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ giữa nông hộ và doanh nghiệp.

2 Phương pháp

2.1 Địa điểm

Địa điểm nghiên cứu là xã Thủy Phù, một xã đầu tiên sản xuất lúa hữu cơ theo hình thức hợp tác liên kết trên địa bàn thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Thủy Phù có dân số 13.793 người với 1.348,3 ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó diện tích sản xuất lúa chiếm 94,8%. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 38 triệu đồng/năm; tỉ lệ hộ nghèo thấp (3,3% năm 2017). Quá trình hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ tại xã được thực hiện từ năm 2015 với diện tích 5 ha và 24 hộ tham gia; đến cuối năm 2018 diện tích sản xuất lúa hữu cơ của xã đạt 46 ha với 210 hộ tham gia [19].

2.2 Thu thập thông tin

Thông tin được thu thập từ các nguồn thứ cấp và sơ cấp. Các thông tin thứ cấp được thu thập từ các bài báo, luận văn liên quan đến hợp tác liên kết sản xuất và sản xuất lúa hữu cơ ở Việt Nam và các báo cáo kinh tế – xã hội liên quan đến tình hình sản xuất lúa ở địa bàn nghiên cứu.

Thông tin sơ cấp: Xã Thủy Phù hiện có 210 hộ sản xuất lúa hữu cơ; tất cả những hộ này đều liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa theo hợp đồng với Công ty TNHH MTV Quế Lâm (Sau đây gọi tắt là Công ty) thông qua HTX nông nghiệp Phù Bài – đơn vị trung gian liên kết giữa nông hộ sản xuất lúa hữu cơ với Công ty. Dựa trên thông tin này, nhóm nghiên cứu đã chọn 60 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để phỏng vấn bằng bảng hỏi bán cấu trúc.

2.3 Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được mã hoá và xử lý bằng phần mềm SPSS 18. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở địa bàn nghiên cứu thông qua các chỉ tiêu: tần suất, tỷ lệ, trung bình và độ lệch chuẩn.

Nghiên cứu sử dụng công cụ phân tích thứ 8 trong Sổ tay thực hành phân tích chuỗi giá trị của M4P¹ để phân tích mối liên kết dọc và liên kết ngang trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ [7]. Để đánh giá mức độ liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi, nghiên cứu đã sử dụng thang đo theo mức độ thường xuyên để nông hộ tự đánh giá liên kết ngang và sử dụng thang đo theo mức độ chặt chẽ để đánh giá liên kết dọc giữa nông hộ và Công ty.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Đặc điểm chính của nông hộ khảo sát

Một số đặc điểm của nông hộ như nhân khẩu, lao động, trình văn hóa và kinh nghiệm sản xuất lúa có liên quan mật thiết đến khả năng và năng lực đầu tư sản xuất; do vậy, các đặc điểm này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của họ.

Tại Thủy Phù, độ tuổi trung bình của chủ hộ sản xuất lúa hữu cơ là 55,5, nhưng trình độ văn hóa của họ khá thấp; trung bình chủ hộ mới học hết lớp 8 (Bảng 1). Nhiều nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn thấp là nhân tố có thể ảnh hưởng đến khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật của hộ [11, 16]. Nông hộ có quy mô nhân khẩu trung bình 4,8 người/hộ. Số lao động bình quân của hộ khá cao, trung bình 3,1 lao động/hộ; trong đó, lao động trực tiếp tham gia sản xuất nông

¹ Dự án “Nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo” (M4P) do cơ quan đại diện thường trú Ngân hàng phát triển Châu Á tại Việt Nam đang thực hiện tại khu vực Việt Nam, Lào và Campuchia.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học và kinh nghiệm sản xuất lúa hữu cơ của nông hộ điều tra

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân
1	Tuổi của chủ hộ	Tuổi	55,5 ± 7,5
2	Trình độ văn hóa chủ hộ	Lớp	8,0 ± 3,0
3	Nhân khẩu	Khẩu/hộ	4,8 ± 1,3
4	Lao động	LĐ/hộ	3,3 ± 1,3
5	Lao động nông nghiệp	LĐ/hộ	2,0 ± 0,4
6	Kinh nghiệm sản xuất lúa của chủ hộ	Năm	32,7 ± 8,4

Nguồn: Phỏng vấn hộ năm 2019

nghiệp là 2 người/hộ. Trung bình, chủ hộ có kinh nghiệm sản xuất lúa rất cao, gần 33 năm. Nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm trồng lúa lâu năm có thể giúp nông dân đạt hiệu quả sản xuất cao [10, 17].

3.2 Tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của nông hộ

Tại Thủy Phù, đất sản xuất lúa hữu cơ được quy hoạch theo từng vùng riêng biệt để đảm bảo cách ly với các khu vực sản xuất khác. Những hộ có diện tích đất nằm trong vùng quy hoạch đều được HTX vận động sản xuất lúa hữu cơ. Do vậy, những hộ có nhu cầu sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng nhưng không có diện tích đất ở vùng quy hoạch không được tham gia.

Bảng 2 cho thấy diện tích lúa bình quân của nông hộ khoảng hơn 0,5 ha, trong đó diện tích trung bình của lúa canh tác hữu cơ là 0,21 ha/hộ, chiếm khoảng 40% diện tích canh tác lúa. Tuy nhiên, diện tích canh tác lúa hữu cơ của nông hộ gần như không tăng qua các năm bởi vì hàng

Bảng 2. Diện tích canh tác và năng suất lúa hữu cơ và vô cơ của hộ khảo sát giai đoạn 2015–2018

	Diện tích (ha)			Năng suất (tạ/ha)		
	Lúa thường	Lúa hữu cơ	Tổng cộng	Lúa thường	Lúa hữu cơ	Chênh lệch năng suất lúa thường – hữu cơ
2015	0,30 ± 0,18	0,21 ± 0,11	0,51 ± 0,16	66,9 ± 1,7	53,5 ± 2,9	13,4
2016	0,32 ± 0,16	0,21 ± 0,10	0,53 ± 0,17	66,0 ± 3,9	54,0 ± 2,8	12,0
2017	0,33 ± 0,18	0,21 ± 0,12	0,54 ± 0,16	64,5 ± 1,6	54,3 ± 2,6	10,2
2018	0,31 ± 0,16	0,23 ± 0,11	0,54 ± 0,15	65,0 ± 1,8	55,8 ± 2,4	9,2

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2019

Bảng 3. Sản lượng lúa hữu cơ và lúa thường bán theo hợp đồng của nông hộ nghiên cứu qua các năm 2015–2018

	Tỉ lệ sản lượng lúa được tiêu thụ theo HĐ (%)		Tỉ lệ hộ thực hiện cam kết HĐ (%)	
	Lúa hữu cơ	Lúa thường	Lúa hữu cơ	Lúa thường
2015	75,4	0,0	95,0	0,0
2016	79,5	0,0	96,0	0,0
2017	80,5	0,0	98,0	0,0
2018	82,5	0,0	98,0	0,0

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2019

năm doanh nghiệp chỉ thu mua một sản lượng đầu ra nhất định theo hợp đồng ký kết giữa các bên, do vậy họ không thể mở rộng quy mô sản xuất.

Năng suất lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu thấp hơn nhiều so với lúa thường, trung bình thấp hơn 9–13 tạ/ha. Năng suất lúa thường có xu hướng giảm nhẹ, khoảng 1,5–2,5 tạ/ha do ảnh hưởng thất thường của thời tiết cũng như sự phát triển của dịch bệnh. Tuy nhiên, năng suất lúa hữu cơ của nông hộ tăng khá, từ 53,5 tạ/ha năm 2015 lên 55,8 tạ/ha năm 2019. Nghiên cứu cho thấy năng suất lúa hữu cơ những năm đầu thực hiện thường thấp do người dân chưa có kinh nghiệm sản xuất, lượng phân bón hữu cơ cung cấp cho cây trồng chưa đủ, nhưng qua các năm phân hữu cơ sẽ tích tụ trong đất góp phần cải tạo dinh dưỡng và độ phì của đất nên năng suất lúa sẽ dần tăng lên [3, 12].

Bảng 3 cho thấy tất cả sản lượng lúa thường của nông hộ không được tiêu thụ theo hợp đồng; trong khi đó, tỉ lệ sản lượng lúa hữu cơ được tiêu thụ theo hợp đồng cao, trung bình trên 75%. Tỉ lệ sản lượng lúa được tiêu thụ có xu hướng tăng qua các năm. Một số hộ cho rằng tỉ lệ tiêu thụ tăng lên do năng suất lúa hữu cơ của họ tăng. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng gần 20% lượng lúa hữu cơ chưa được tiêu thụ theo hợp đồng; nông hộ sử dụng lượng lúa này để tiêu dùng gia đình hoặc biếu tặng cho bạn bè, người thân. Kết quả khảo sát cũng cho thấy một tỉ lệ rất cao nông hộ sản xuất lúa hữu cơ thực hiện cam kết hợp đồng (98,0%). Nguyên nhân chủ yếu là giá thành lúa hữu cơ luôn cao hơn giá lúa thường 2.500–3.000 đồng/kg nên họ cam kết bán lúa theo hợp đồng để thu được lợi nhuận cao. Có một tỉ lệ nhỏ số hộ (trung bình khoảng 4% giai đoạn 2015–2018) không thực hiện theo cam kết hợp đồng bởi vì sản phẩm của họ phoi chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hoặc một số hộ để tiêu dùng gia đình do diện tích sản xuất của họ ít.

3.3 Thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất lúa hữu cơ của nông hộ

Tình hình liên kết ngang giữa những nông hộ sản xuất lúa hữu cơ

Trao đổi thông tin giữa nông hộ sản xuất lúa hữu cơ

Bảng 4. Liên kết giữa nông hộ sản xuất lúa hữu cơ thông qua trao đổi thông tin

	Thường xuyên trao đổi thông tin*		Ít khi trao đổi thông tin**		Không trao đổi thông tin***	
	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Mua vật tư	0	0,0	12	20,0	48	80,0
Gieo cấy	15	25,0	34	56,6	11	18,4
Chăm sóc	9	15,0	36	60,0	15	25,0
Thu hoạch, phơi sấy	4	6,6	35	58,4	21	35,0
Tiêu thụ	0	0,0	11	18,3	49	81,7

Ghi chú: (*) = trao đổi thông tin ≥ 4 lần/tháng; (**) = trao đổi thông tin < 4 lần/tháng ; (***) = không trao đổi thông tin trong các khâu sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2019

Liên kết giữa nông hộ với nhau trong sản xuất theo nhóm là một trong những hình thức giúp nông dân trao đổi và chia sẻ thông tin một cách hiệu quả, cải thiện sự liên kết giữa những người nông dân, nâng cao năng lực sản xuất, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất cho nông dân [8, 14]. Ở địa bàn nghiên cứu, không có tổ hợp tác sản xuất lúa hữu cơ, do vậy liên kết giữa nông hộ chủ yếu thông qua việc trao đổi thông tin trong sản xuất và tiêu thụ.

Bảng 4 cho thấy mức độ trao đổi thông tin giữa nông hộ sản xuất lúa hữu cơ chỉ được thực hiện khá tốt ở khâu gieo cấy và chăm sóc. Gieo cấy là khâu có mức độ trao đổi thông tin thường xuyên nhất giữa các nông hộ. Tuy vậy, 18,4% số hộ vẫn cho rằng họ không trao đổi, chia sẻ thông tin trong quá trình gieo sạ. Đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc nhiều hộ không theo lịch gieo sạ của HTX; điều này ảnh hưởng đến quá trình chăm sóc và bón phân cho lúa.

Chăm sóc lúa là một trong những khâu quan trọng nhất, quyết định đến năng suất và hiệu quả sản xuất, nhưng tỉ lệ hộ không trao đổi chia sẻ thông tin ở khâu này khá cao (25%). Thực tế, khi tham gia sản xuất lúa hữu cơ, nông hộ được HTX hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc lúa, nhưng việc này chỉ được thực hiện ở đầu vụ sản xuất. Do vậy, nếu các hộ tăng cường trao đổi kỹ thuật và kinh nghiệm chăm sóc lúa với nhau thì họ áp dụng đúng kỹ thuật sản xuất hơn.

Đối với khâu thu hoạch và phơi sấy, việc trao đổi thông tin giữa nông hộ rất hạn chế (58,4% số hộ không thường xuyên trao đổi thông tin và 35% số hộ không trao đổi thông tin về thu hoạch lúa). Do giai đoạn này diễn ra rất nhanh nên nông hộ phải tập trung cho việc thu hoạch và phơi sấy lúa và không có nhiều thời gian cho việc trao đổi chia sẻ thông tin.

Bảng 4 cũng cho thấy nông hộ hầu như không trao đổi, chia sẻ thông tin với nhau về giá, chất lượng đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), cũng như về giá đầu ra và tìm kiếm

đối tác bao tiêu sản phẩm. Đây có thể là nguyên nhân hạn chế khả năng đàm phán của nông hộ với Công ty trong việc thương lượng về giá cả thu mua đầu vào và đầu ra, cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ của nông hộ. Khảo sát thực tế cho thấy nông hộ sản xuất lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu không được tham gia vào quá trình đàm phán về giá cả đầu vào, đầu ra trong hợp đồng liên kết; quá trình đàm phán hợp đồng này do HTX nông nghiệp Phù Bài thực hiện.

Các yếu tố ràng buộc trong hợp đồng liên kết sản xuất lúa hữu cơ tại xã Thủy Phù

Khi tham gia hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ, người dân phải chấp nhận một số ràng buộc trong hợp đồng để việc hợp tác giữa các bên được thực hiện đúng và diễn ra một cách thuận tiện hơn. Bảng 5 cho thấy thời gian thanh toán, giá cả sản phẩm được quy định chặt chẽ trong hợp đồng; trong khi các điều khoản còn lại chưa được thể hiện chặt chẽ ở trong hợp đồng mua bán sản phẩm lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu.

Các hộ đều cho rằng thời gian bán sản phẩm và giá cả sản phẩm đã được ghi rõ trong hợp đồng được ký kết. Điều này giúp các hộ yên tâm sản xuất vì họ đã biết được giá cả của sản phẩm, không lo được mùa mất giá hay bị ép giá; cũng như tuân thủ theo lịch thời vụ gieo trồng và sản phẩm sau khi thu hoạch. Về chất lượng sản phẩm, trên 45% số hộ cho rằng chất lượng sản phẩm chưa ghi rõ trong hợp đồng; điều này đúng với thực tế khi hợp đồng chỉ ghi chung chung là sản phẩm cung cấp phải đảm bảo chất lượng nhưng không ghi rõ thông tin cụ thể về thành phần, hàm lượng các chất yêu cầu.

Hầu hết các hộ cho rằng số lượng sản phẩm bán cho công ty chưa được ghi cụ thể trong hợp đồng, nên vẫn còn gần 20% sản lượng lúa hữu cơ sản xuất ra nông hộ sử dụng để tiêu dùng

Bảng 5. Đánh giá của nông hộ về các yếu tố ràng buộc chính trong hợp đồng liên kết tiêu thụ lúa hữu cơ với đối tác

Chỉ tiêu	Chặt chẽ*		Không chặt chẽ**		Không rõ***	
	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ
	(hộ)	(%)	(hộ)	(%)	(hộ)	(%)
Thời gian bán sản phẩm	60	100,0	0	0,0	0	0,0
Số lượng sản phẩm	2	3,3	58	96,7	0	0,0
Chất lượng sản phẩm	32	53,3	28	46,7	0	0,0
Phương thức giao nhận	5	8,3	55	91,7	0	0,0
Phương thức thanh toán	9	15,0	51	85,0	0	0,0
Giá cả	60	100,0	0	0,0	0	0,0
Xử lý rủi ro	0	0,0	27	34,0	33	66,0

Ghi chú: (*) = các điều khoản được ghi rõ ràng; (**) = các điều khoản được ghi không rõ ràng; (***) = không rõ các điều khoản ghi trong hợp đồng

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2019

Bảng 6. Đánh giá của nông hộ về mức độ liên kết giữa nông hộ với doanh nghiệp

Loại liên kết	Chặt chẽ*		Không chặt chẽ**		Không rõ***	
	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Liên kết đầu vào với doanh nghiệp	51	85,0	9	15,0	0	0,0
Liên kết đầu ra với doanh nghiệp	45	75,0	15	25,0	0	0,0

Ghi chú: (*) = các điều khoản được ghi rõ ràng; (**) = các điều khoản được ghi không rõ ràng; (***) = không rõ các điều khoản ghi trong hợp đồng

Nguồn: Phòng vấn hộ năm 2019

gia đình hoặc biếu tặng cho bạn bè, người thân. Bảng 5 cũng cho thấy đa phần người dân vẫn chưa quan tâm đến việc xử lý rủi ro; cụ thể, 66% số hộ cho biết họ không rõ về điều khoản xử lý rủi ro được ghi trong hợp đồng; bên cạnh đó, khoảng 34% số hộ cho rằng điều khoản về xử lý rủi ro trong hợp đồng chưa được quy định cụ thể.

Liên kết của nông hộ với doanh nghiệp

Liên kết giữa nông hộ với doanh nghiệp là mối liên kết được quan tâm nhất trong sản xuất nông nghiệp hiện nay vì nó đảm bảo các bên cùng có lợi, nâng cao hiệu quả sản xuất, từ đó thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững [5].

Bảng 6 cho thấy nông hộ có mối liên kết khá chặt chẽ với Công ty trong việc cung cấp đầu vào và thu mua đầu ra. Tám mươi lăm phần trăm số nông hộ cho rằng liên kết giữa họ với doanh nghiệp trong việc cung cấp đầu vào là chặt chẽ. Điều này đúng với thực tế ở vùng nghiên cứu: khi tham gia liên kết sản xuất lúa hữu cơ, nông hộ phải cam kết mua phân bón hữu cơ của doanh

Bảng 7. Nông hộ đánh giá về sự cung ứng đầu vào trong liên kết sản xuất lúa hữu cơ và vô cơ

Yếu tố đầu vào	Liên kết		Bên ngoài		Như nhau	
	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Giá tốt hơn	31	52,0	0	0,0	29	48,0
Được khấu trừ chi phí vật tư	45	75,0	0	0,0	15	25,0
Mua trả sau/ trả chậm thuận tiện hơn	46	77,0	0	0,0	14	23,0
Nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	47	78,0	1	2,0	12	20,0
Giao nhận thuận tiện hơn	37	62,0	1	2,0	22	36,0
Chất lượng tốt hơn	48	80,0	1	2,0	11	18,0

Nguồn: Phòng vấn hộ năm 2019

nghiệp. Bảng 6 cũng cho thấy 75% số nông hộ đánh giá liên kết giữa họ và Công ty trong việc bao tiêu đầu ra là chặt chẽ. Điều khoản hợp đồng không ghi cụ thể mức sản lượng nông hộ phải bán cho Công ty nên, như thảo luận ở trên, họ đã sử dụng một lượng đầu ra nhất định để tiêu dùng gia đình hoặc biếu tặng bạn bè, người thân.

Hiệu quả của hợp tác liên kết trong sản xuất lúa hữu cơ so với lúa thường

Đánh giá của nông hộ về sự cung ứng đầu vào trong sản xuất lúa hữu cơ so với lúa thường

Nhằm đánh giá hiệu quả hợp tác liên kết trong sản xuất lúa hữu cơ so với lúa thường, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến của nông hộ trên một số chỉ tiêu như giá, hình thức thanh toán và chất lượng sản phẩm.

Bảng 7 cho thấy các dịch vụ, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán trong cung cấp đầu vào của liên kết sản xuất lúa hữu cơ tốt hơn sản xuất lúa thường. Chất lượng sản phẩm và nguồn gốc sản phẩm được đa số nông hộ đánh giá cao khi tham gia liên kết sản xuất lúa hữu cơ. 80% số hộ cho rằng, chất lượng các sản phẩm đầu vào trong hợp tác liên kết cao hơn so với sản xuất lúa thường; 18% số ý kiến cho rằng giữa liên kết và không liên kết không có sự khác biệt, trong khi 2% số hộ đánh giá chất lượng các sản phẩm đầu vào ở sản xuất lúa thường tốt hơn. Về nguồn gốc sản phẩm, 78% số hộ cho biết nguồn gốc sản phẩm được Công ty cung cấp là rõ ràng và tin tưởng hơn so với sản xuất lúa thường. Điều này cho thấy người dân có sự tin tưởng đến chất lượng và nguồn gốc sản phẩm trong hợp tác liên kết và giúp họ an tâm sản xuất.

Tuy nhiên, về giá cả đầu vào, 48% số hộ cho rằng giá đầu vào trong sản xuất lúa hữu cơ tương đương với sản xuất lúa thường, trong khi 52% số hộ cho rằng giá mua đầu vào trong sản xuất lúa hữu cơ hợp lý hơn sản xuất lúa thường. Điều này cho thấy giá bán đầu vào của Công ty là hợp lý so với sản xuất lúa thường. Bên cạnh đó, nông hộ cũng cho rằng thời điểm thanh toán và giao nhận sản phẩm thuận tiện hơn so với hộ sản xuất lúa thường không tham gia liên kết. Hơn nữa, phần lớn (75%) nông hộ tham gia liên kết lúa hữu cơ cho rằng dịch vụ khấu trừ chi phí

Bảng 8. Nông hộ đánh giá về hiệu quả bao tiêu đầu ra trong liên kết sản xuất lúa hữu cơ và lúa thường

Chỉ tiêu	Liên kết		Bên ngoài		Như nhau	
	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Thu mua ổn định, lâu dài	60	100,0	0	0,0	0	0,0
Thời gian thanh toán nhanh hơn	51	85,0	0	0,0	9	15,0
Không bị ép giá	60	100,0	0	0,0	0	0,0
Giá tốt hơn	60	100,0	0	0,0	0	0,0

Nguồn: Phòng vấn hộ năm 2019

vật tư sau khi bán sản phẩm tốt hơn so với sản xuất lúa thường; đây cũng là một trong những thuận lợi để người dân mạnh dạn đẩy mạnh sản xuất.

Đánh giá của nông hộ về hiệu quả bao tiêu đầu ra trong hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ so với lúa thường

Khâu quan trọng nhất trong hợp tác liên kết sản xuất thể hiện thông qua khả năng của doanh nghiệp để đảm bảo bao tiêu đầu ra cho nông hộ.

Bảng 8 cho thấy nông hộ đánh giá cao hiệu quả bao tiêu sản phẩm đầu ra trong hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu so với sản xuất lúa thường. Tất cả nông hộ khảo sát đều cho rằng, khi tham gia liên kết sản xuất lúa hữu cơ, họ được bên Công ty cam kết thu mua sản phẩm lâu dài, giá cao và không bị ép giá so với bên ngoài. Thực tế cho thấy, trong hợp tác liên kết sản xuất, việc giá thu mua đã được thỏa thuận ngay từ đầu giữa Công ty và nông hộ sản xuất với một mức giá cố định và luôn đảm bảo cao hơn khoảng 2500 đồng/kg lúa khô so với lúa thường. Khi tham gia liên kết sản xuất lúa hữu cơ, 85% hộ cho rằng họ được thanh toán nhanh hơn so với sản xuất lúa thường. Như vậy, có thể thấy rằng hoạt động bao tiêu sản phẩm trong hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu tốt hơn so với sản xuất lúa thường.

4 Kết luận và kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của nông hộ tại xã Thủy Phù, chúng tôi rút ra được một số kết luận sau:

Diện tích sản xuất lúa hữu cơ trung bình trên hộ là 0,21 ha, chiếm 40% tổng diện tích lúa của nông hộ. Năng suất lúa hữu cơ tăng 2,3 tạ/ha giai đoạn 2015-2018. Năm 2018, năng suất trung bình của lúa hữu cơ đạt 54,4 tạ/ha, thấp hơn năng suất lúa thường 9,2 tạ/ha. Có 80% lúa hữu cơ sản xuất ra được tiêu thụ thông qua hợp đồng, tỉ lệ tiêu thụ thông qua hợp đồng có xu hướng tăng qua các năm; tỉ lệ hộ không thực hiện theo hợp đồng là 2%. Sản phẩm lúa thường không được tiêu thụ theo hợp đồng.

Liên kết giữa nông hộ trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ chưa chặt chẽ. Liên kết này được thực hiện chủ yếu thông qua việc trao đổi thông tin về kỹ thuật sản xuất; trao đổi thông tin về đầu vào và đầu ra chưa được nông hộ quan tâm. Liên kết giữa hộ với Công ty/doanh nghiệp được thực hiện khá chặt chẽ thông qua hợp đồng. Nhìn chung, các điều khoản được ghi trong hợp đồng liên kết khá chặt chẽ, đặc biệt là điều khoản về giá cả và thời điểm bán sản phẩm; Điều khoản về xử lý rủi ro chưa được cụ thể trong hợp đồng.

Các dịch vụ, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán ở khâu cung cấp đầu vào trong liên kết sản xuất lúa hữu cơ tốt hơn so với lúa thường. Nông hộ cũng đánh giá cao hơn về hiệu

quả bao tiêu sản phẩm đầu ra trong hợp tác liên kết sản xuất lúa hữu cơ ở vùng nghiên cứu so với lúa thường.

Để nâng cao hiệu quả liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở địa bàn nghiên cứu, cần đẩy mạnh liên kết ngang giữa nông hộ sản xuất. Bên cạnh đó, cần có những quy định cụ thể hơn về xử lý rủi ro giữa nông hộ và doanh nghiệp nhằm hạn chế thiệt thòi cho nông hộ sản xuất lúa hữu cơ.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện dưới sự hỗ trợ tài chính từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế, thông qua đề tài mã số DHH2019-02-124. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn!

Tài liệu tham khảo

1. Anh Tùng (2019), *Đẩy mạnh liên kết bên vũng trong sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị*; Truy cập ngày 5/6/2019, tại trang web <http://baoninhthuan.com.vn/news/106287p0c24/day-manh-lien-ket-ben-vung-trong-san-xuat-nong-nghiep-tieu-thu-san-pham-theo-chuoi-gia-tri.htm>.
2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016*. Nhà xuất bản thống kê.
3. Viện Khoa Học Kỹ Thuật Nông Nghiệp Miền Nam (2018), *Thực trạng và giải pháp phát triển phân bón hữu cơ - Hội nghị Phát triển phân bón hữu cơ*; Truy cập ngày 10/6/2019, tại trang web <http://iasvn.org/upload/files/K6FULS3M85phan%20huu%20co.pdf>.
4. Chính phủ Việt Nam (2018), *Nghị định về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*. Số: 98/2018/NĐ-CP.
5. Hồ Thanh Thủy (2017), Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản, *Tạp chí Giáo dục lý luận - SỐ 269+270 (QUÝ III+IV/2017)* 269, 36–40.
6. Hứa Chung (2018), *Khó khăn liên kết doanh nghiệp và người tiêu dùng trong tiêu thụ nông sản*; Truy cập ngày 3/5/2019, tại trang web <http://bnews.vn/kho-khan-lien-ket-doanh-nghiep-va-nguoi-tieu-dung-trong-tieu-thu-nong-san/99010.html>.
7. M4P (2008), *Making value chains work better for the poor: A toolbook for practitioners of Value chain analysis*, UK Department for International Development's M4P (Making Markets Work Better for the Poor) project, Agricultural Development International, Phnom Penh, Cambodia, 7–20.

8. Ninh Văn Hiệp (2012), *Tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn – một phương thức mưu sinh bền vững của người nông dân*. Viện CISDOMA; Truy cập ngày 30/6/2019, tại trang web <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2012/06/01/01-6-2012/>.
9. Nguyễn Ngọc Hải (2014), Liên kết trong sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản: Những vấn đề cần tháo gỡ, *Tạp chí Tài chính*, 1, 80–87.
10. Nguyễn Quốc Nghi (2011), Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa của nông hộ ở tỉnh Đồng Tháp (năm 2009–2010), *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 2, 3–9.
11. Rajendran Natasha, Yeong Sheng Tey, Mark Brindal, Shaufique Fahmi Ahmad Sidique, Mad Nasir Shamsudin và Ahmad Hanis Izani Abdul Hadi (2016), Factors influencing the adoption of bundled sustainable agricultural practices: A systematic
12. Elin Rööös, Axel Mie, Maria Wivstad, Eva Salomon, Birgitta Johansson, Stefan Gunnarsson, Anna Wallenbeck, Ruben Hoffmann, Ulf Nilsson, Cecilia Sundberg và Christine A. Watson (2018), Risks and opportunities of increasing yields in organic farming. A review, *Agronomy for Sustainable Development*, 38(2), 1-21.
13. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế (2018), *Báo cáo sơ kết sản xuất vụ Hè Thu 2018, kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2018–2019*.
14. Stevens Benjamin Stevens và Fanie Terblanché (2004), Sustainable agriculture development through effective farmer groups, *South African Journal of Agricultural Extension*, 33(1), 40–51.
15. Tâm Đăng (2019), *Thừa Thiên Huế tìm giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững*; Truy cập ngày 30/5/2019, tại trang web <https://baodautu.vn/thua-thien-hue-tim-giai-phap-phat-trien-san-xuat-nong-nghiep-ben-vung-d104632.html>.
16. Nguyen Van Thanh (2017), Farmer groups' sustainable agriculture perception in Vietnam uplands: The case of banana farmer groups in Quang Tri province, *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 126(3E), 61-73.
17. Phạm Lê Thông, Huỳnh Thị Đan Xuân và Trần Thị Thu Duyên (2011), So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa hè thu và thu đông ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ*, 18a, 267–276.
18. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), *Quyết định về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016–2020*.
19. UBND xã Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy – Thừa Thiên Huế (2018), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế xã hội xã Thủy Phù Năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019*.
20. Vương Tiến Sỹ (2018), *Liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp tại Lào Cai: Thực trạng và những vấn đề cần giải quyết*; Truy cập ngày 30/7/2019, tại trang web

<https://snnptnt.laocai.gov.vn/snnptnt/1244/28028/45620/330409/Tin-tuc-trong-Nghanh/Lien-ket-tu-san-xuat-den-tieu-thu-san-pham-trong-nong-nghiep-tai-Lao-Cai---Thuc-trang-vanhung-van-de-can-giai-quyet-.aspx>

STATUS OF COOPERATION AND LINKAGES IN PRODUCTION AND CONSUMPTION OF ORGANIC RICE IN THUY PHU, HUONG THUY, THUA THIEN HUE

Nguyen Van Thanh^{1*}, Nguyen Viet Tuan¹, Le Van Nam¹, Phan Thien Phuoc¹,
Nguyen Thi Ai Van^{1,2}, Le Viet Linh¹, Mai Thu Giang³

¹ University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

² Thua Thien Hue's People's Committee, 16 Le Loi St., Hue, Vietnam

³ University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

Abstract: The authors of this paper use semi-structured questionnaires to survey 60 households producing organic rice to collect the data. The results show that about 80% of the productivity of organic rice is consumed under the contract scheme, and 98% of households follow this scheme. The horizontal linkage among the households is loose, mainly through the oral exchange of information regarding the cultivation techniques with less care concerning the inputs and outputs. The vertical linkage between the households and the enterprises is tight with a contract. The input and output service and the product price are better with the organic-rice production than those with regular-rice production.

Keywords: organic rice production; cooperation and linkages; contract scheme; rice households